CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập Đoàn Sao Mai

Ngày 31/03/2025	7,810 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.9%	-	-

DT thuần
Q1/25
2,715
tỷ VNĐ
QoQ: ▼151| -5.3%
YoY: ▲ 166| 6.5%

LN thuần
Q1/25
43.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.20| 26.8%
YoY: ▼38.7| -46.9%

LN sau thuế
Q1/25
37.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.4| 7189%
YoY: ▼37.7| -49.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
7.5%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q1/25
2.3%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,810 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,891
Số lượng CPLH (CP)	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	827,130
Sở hữu nước ngoài	12.6%
Beta	0.99
EPS	491
P/E	15.9

DT thuần
2024
12,013
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.0| 0.3%

LN thuần
2024
339
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 6.2%

LN sau thuế
2024
251
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00| -0.3%

Cơ cấu sở hữu

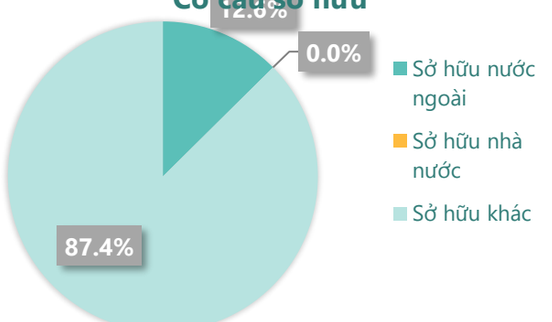

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

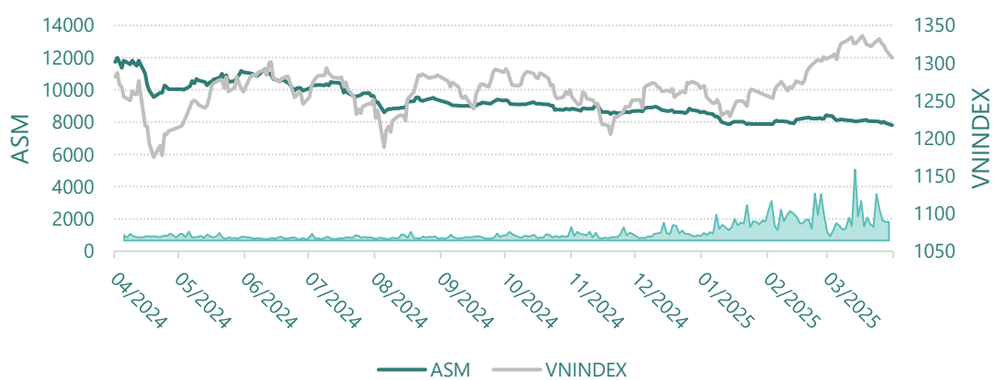

Cơ cấu cổ đông

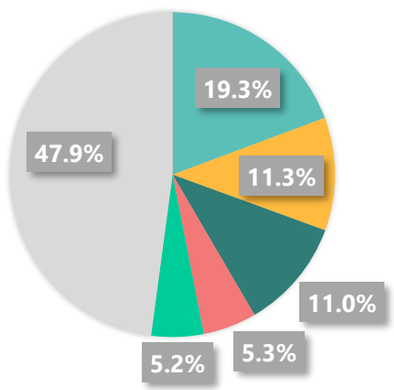

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

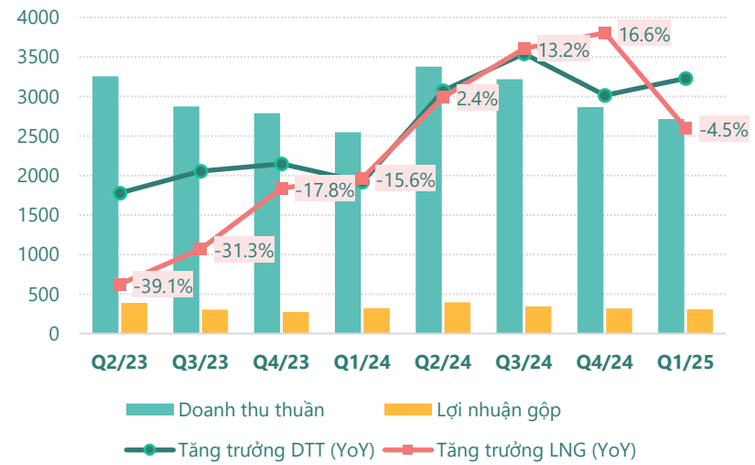

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

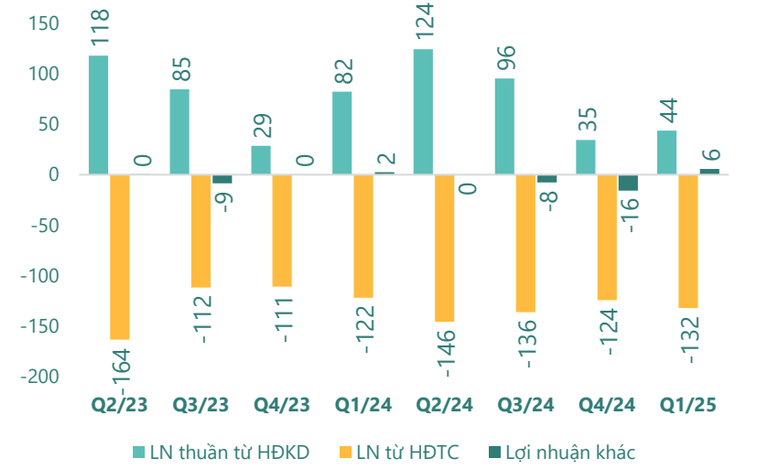

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

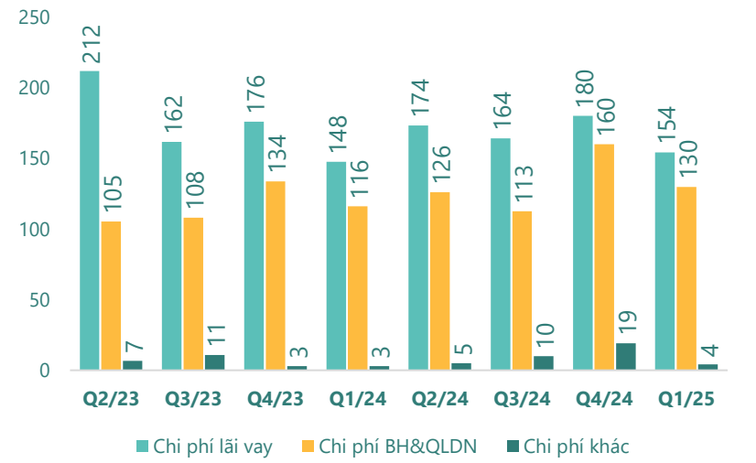

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

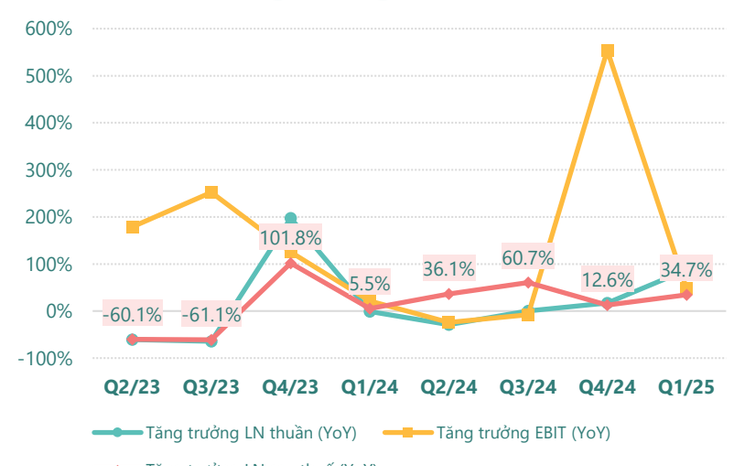

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

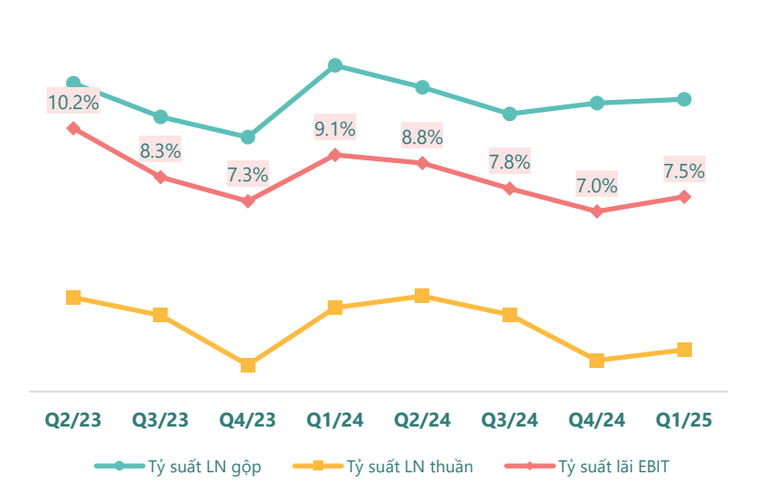

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

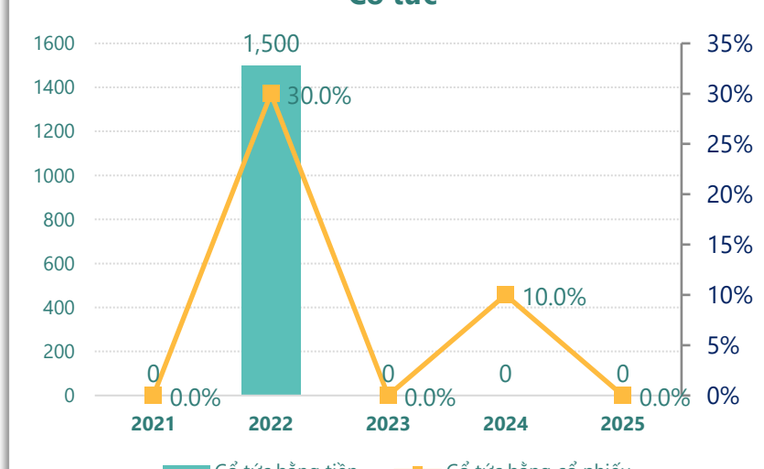

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

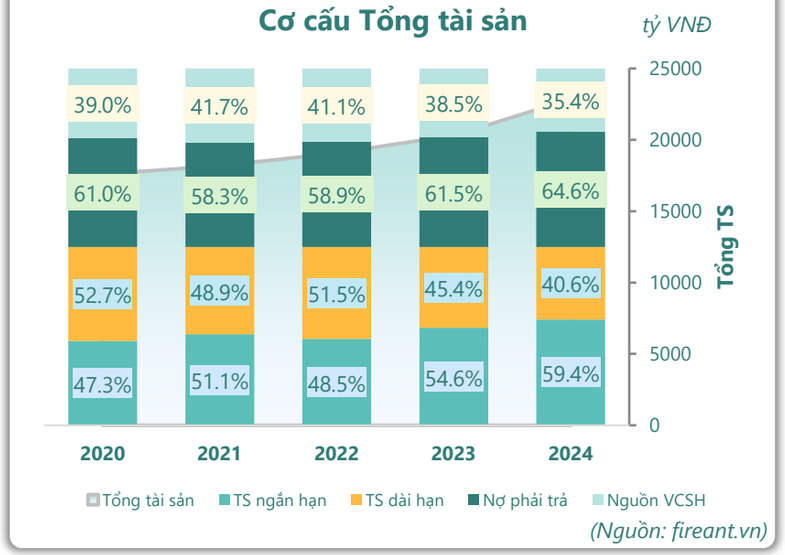

(Nguồn: fireant.vn)

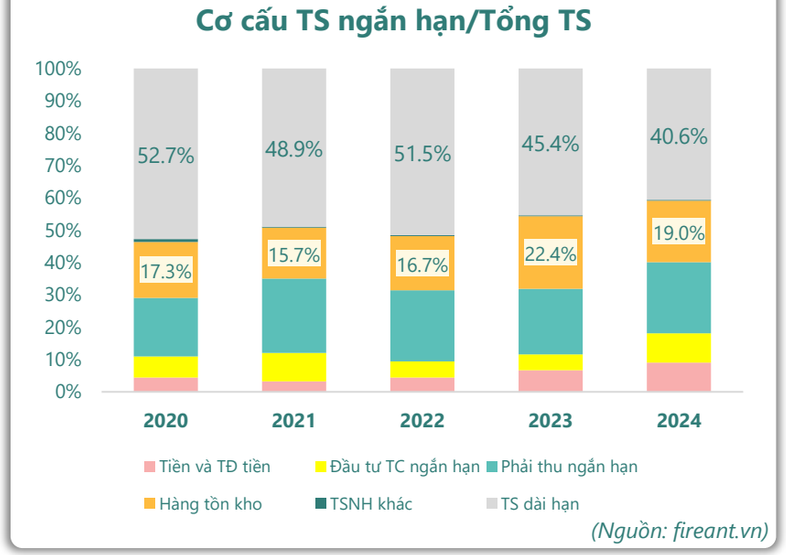

(Nguồn: fireant.vn)

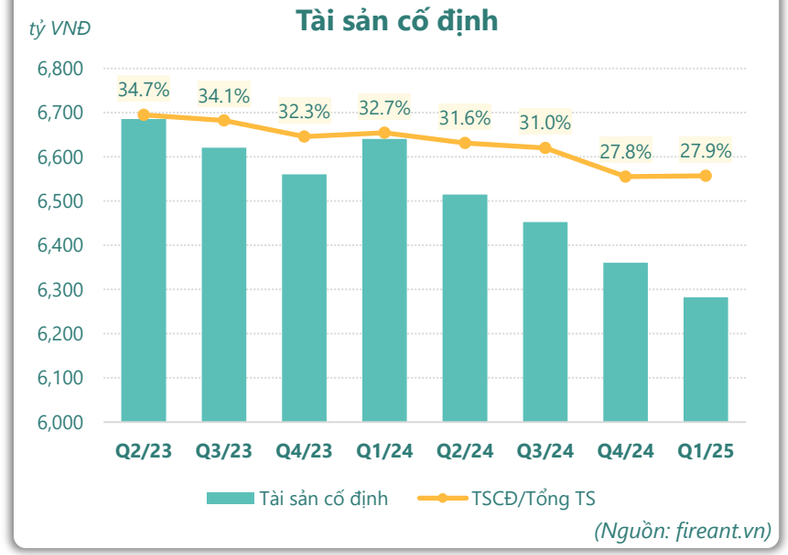

(Nguồn: fireant.vn)

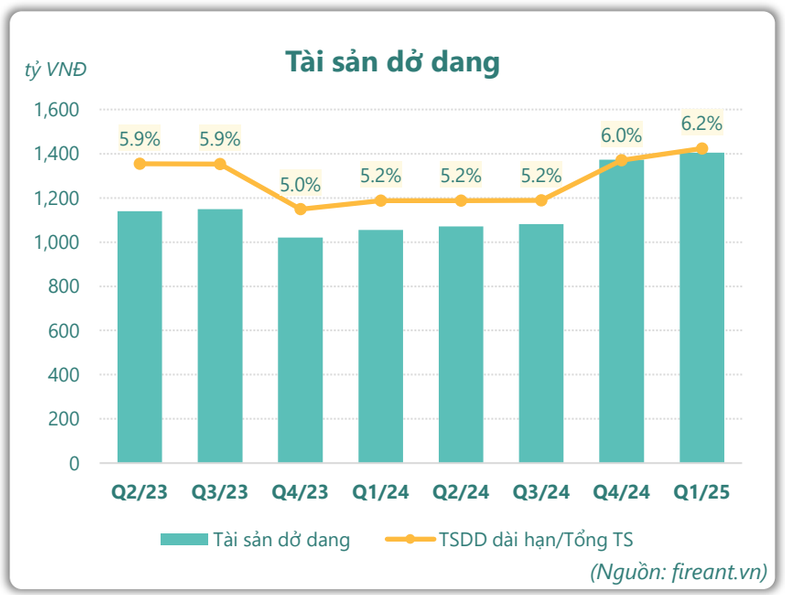

(Nguồn: fireant.vn)

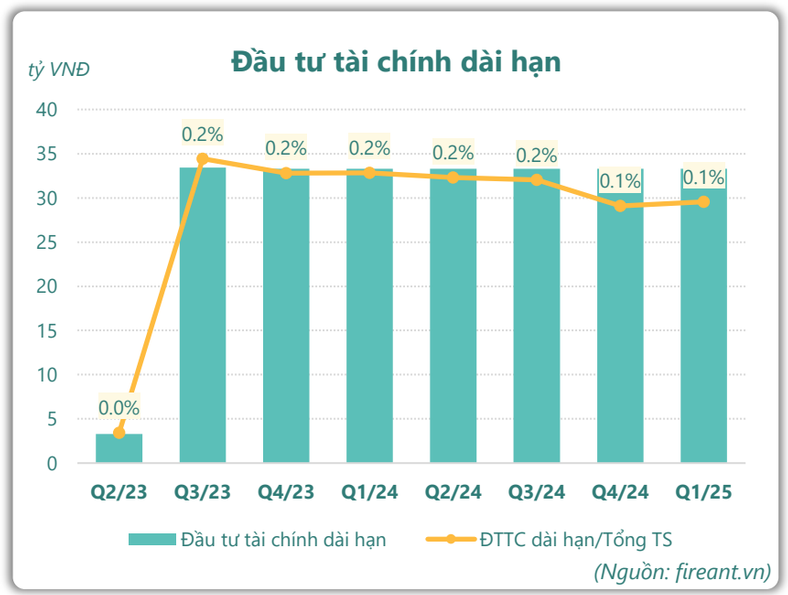

(Nguồn: fireant.vn)

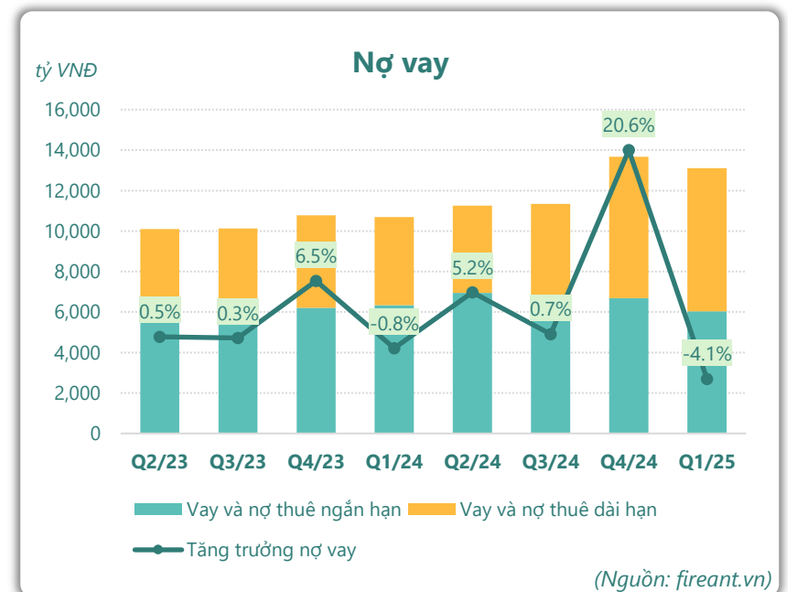

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

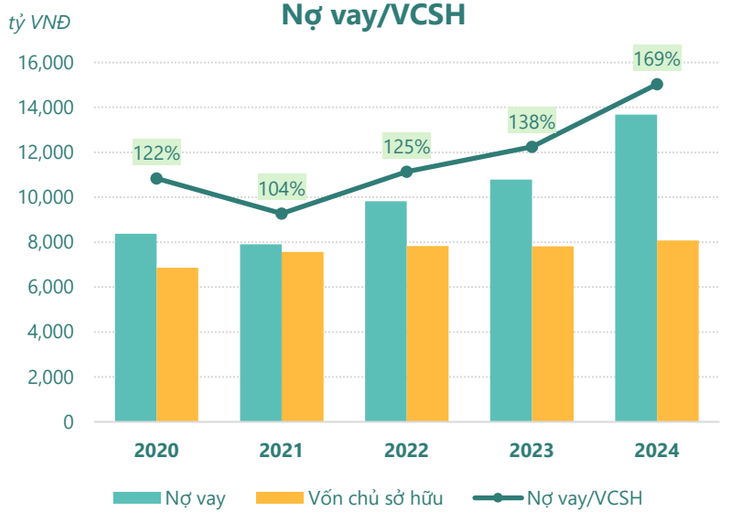

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

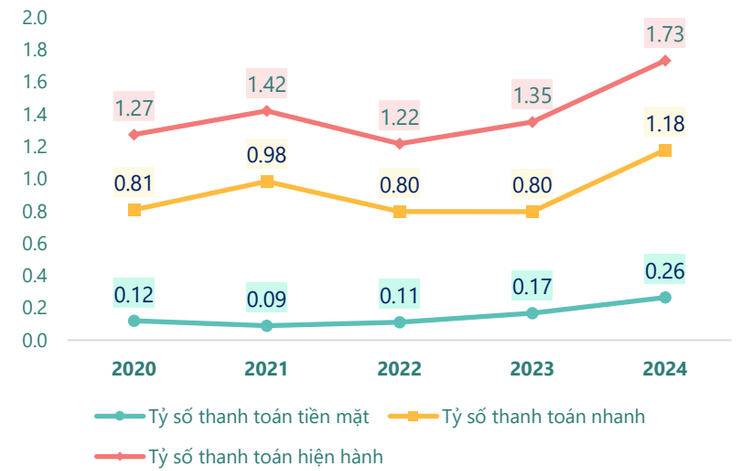

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

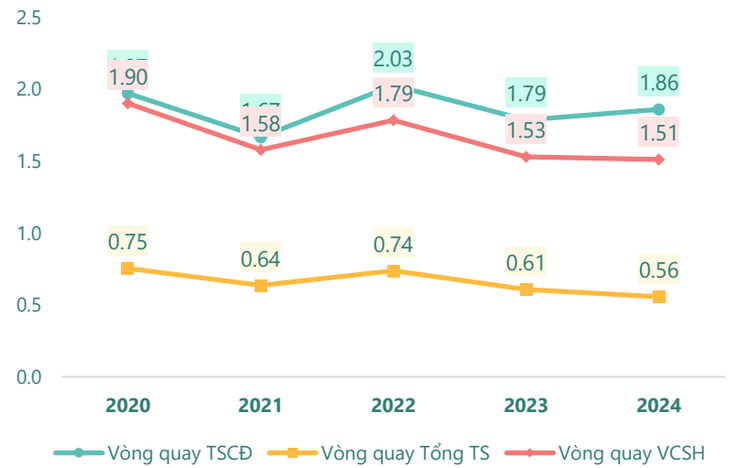

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

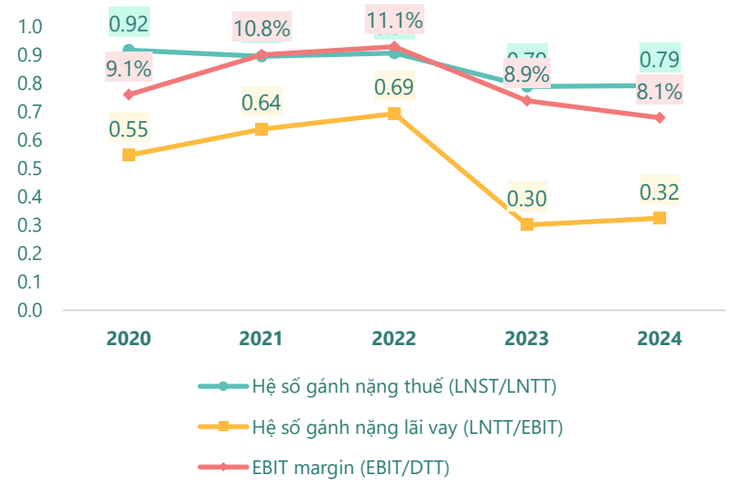

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

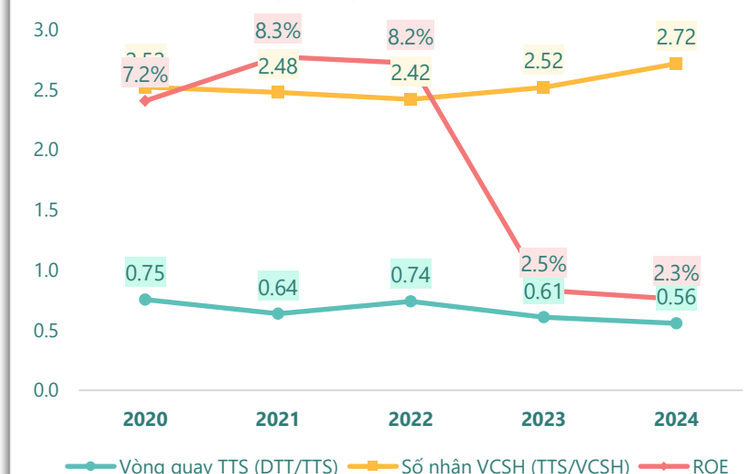

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

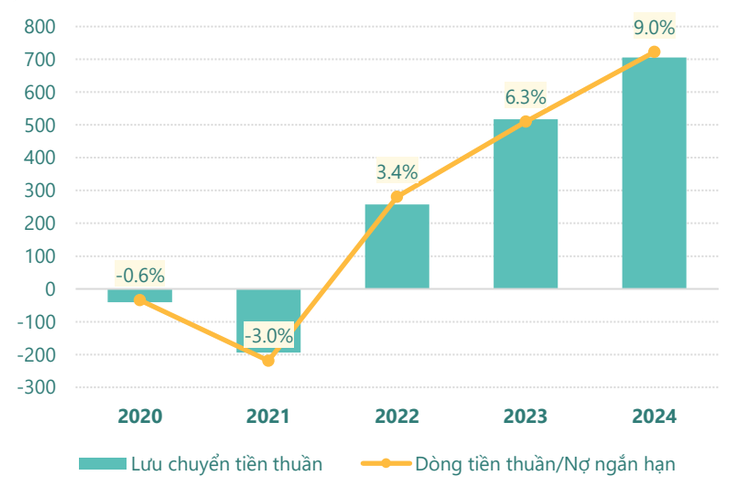

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,715**	**2,549**	**6.5%**	**12,013**	**11,973**	**0.3%**
Giá vốn hàng bán	2,409	2,228	8.1%	10,636	10,632	0.0%
Lợi nhuận gộp	306	321	-4.6%	1,377	1,341	2.7%
Doanh thu HĐTC	42.4	29.3	44.6%	198	234	-15.2%
Chi phí TC	175	151	15.7%	722	791	-8.8%
Chi phí lãi vay	154	148	4.4%	661	742	-10.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	44.7	44.5	0.5%	219	165	32.8%
Chi phí QLDN	**85.3**	**71.7**	**18.9%**	**296**	**300**	**-1.2%**
LN thuần từ HĐKD	43.7	82.4	-46.9%	339	319	6.2%
Lợi nhuận khác	**5.79**	**2.47**	**134%**	**-21.7**	**0.29**	**-7592%**
LN trước thuế	49.5	84.9	-41.7%	317	319	-0.6%
Lợi nhuận sau thuế	**37.9**	**75.6**	**-49.9%**	**251**	**252**	**-0.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.9**	**17.1**	**-7.2%**	**181**	**195**	**-7.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-311	-523	-288	-129	-30.6	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	245	-106	-187	-27.3	-849	-781
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	565	-78.7	541	93.2	2,290	-575
Tiền đầu kỳ	859	1,365	657	724	660	2,070
Lưu chuyển tiền thuần	**499**	**-708**	**66.1**	**-63.2**	**1,410**	**-1,472**
Ảnh hưởng tỷ giá	6.36	0.00	0.01	0.02	-0.44	0
Tiền cuối kỳ	1,365	657	724	660	2,070	599

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**22,551**	**22,856**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	13,306	13,567	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	599	2,070	-71.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,807	2,065	35.9%
Phải thu ngắn hạn	5,440	5,032	8.1%
Hàng tồn kho	4,374	4,336	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	87.3	63.4	37.7%
Tài sản dài hạn	**9,245**	**9,290**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	36.1	32.9	9.7%
Tài sản cố định	6,282	6,358	-1.2%
Bất động sản đầu tư	504	509	-0.9%
Tài sản dở dang	1,405	1,373	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**662**	**644**	**2.7%**
Lợi thế thương mại	323	339	-4.6%
Nợ phải trả	14,427	14,768	-2.3%
Nợ ngắn hạn	**7,327**	**7,831**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,035	6,759	-10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	465	-0.6%
Nợ dài hạn	7,100	6,938	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,077	6,917	2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,124**	**8,088**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**8,107**	**8,077**	**0.4%**
Vốn điều lệ	3,702	3,702	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**16.7**	**10.3**	**62.8%**

(Nguồn: fireant.vn)